Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIỆT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DÂN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi ja	bạn đại từ ti	anh ấy on
cô ấy ona	nó ono	chúng tôi / chúng ta mi
các bạn vi	họ oni	cái gì što
ai tko	ở đâu gdje	tại sao zašto

làm sao kako	cái nào koji	lúc nào kada
sau đó onda	nếu ako	thật sự stvarno
nhưng ali	bởi vì jer	không ne
này ovo	Tôi cần cái này Treba mi ovo	Cái này giá bao nhiêu? Koliko ovo košta?

đó vật to	tất cả sve	hoặc ili
và i	biết znati	Tôi biết Znam
Tôi không biết Ne znam	nghĩ misliti	đến doći
đặt staviti	lấy uzeti	tìm pronaći

nghe slušati	làm việc raditi	nói chuyện govoriti
cho dati	thích sviđati	giúp đỡ pomoći
yêu voljeti	gọi zvati	chờ đợi čekati
Tôi thích bạn Sviđaš mi se	Tôi không thích cái này Ne sviđa mi se ovo	Bạn có yêu tôi không? Voliš li me?

Tôi yêu bạn Volim te	0 nula	1 jedan
2 dva	3 tri	4 četiri
5 pet	6 šest	7 sedam
8 osam	9 devet	10 deset

11 jedanaest	12 dvanaest	13 trinaest
14 četrnaest	15 petnaest	16 šesnaest
17 sedamnaest	18 osamnaest	19 devetnaest
20 dvadeset	mới nov nov, nova, novo, novi, noviji, najnoviji	cũ star star, stara, staro, stari, stariji, najstariji

ít

malo
mali, mala, malo, mali, -, -

nhiều

mnogo
mnogo, mnoga, mnogo, mnogi, -, -

bao nhiêu?
đại cương

koliko?

bao nhiêu?
số

koliko?

sai

pogrešan
pogrešan, pogrešna, pogrešno, pogrešni, pogrešniji, najpogrešniji

chính xác

točan
točan, točna, točno, točni, točniji, najtočniji

xấu

loš
loš, loša, loše, loši, lošiji, najlošiji

tốt

dobar
dobar, dobra, dobro, dobri, bolji, najbolji

hạnh phúc

sretan
sretan, sretna, sretno, sretni, sretniji, najsretniji

ngắn

kratak
kratak, kratka, kratko, kratki, kraći, najkraći

dài

dug
dug, duga, dugo, dugi, duži, najduži

nhỏ

malen
malen, malena, maleno, maleni, manji, najmanji

lớn to velik velik, velika, veliko, veliki, veći, najveći	đó địa điểm tamo	đây ovdje
phải desno	trái lijevo	xinh đẹp lijep lijep, lijepa, lijepo, lijepi, ljepši, najljepši
trẻ mlad mlad, mlada, mlado, mladi, mlađi, najmlađi	già star star, stara, staro, stari, stariji, najstariji	xin chào zdravo
hẹn gặp lại vidimo se	được u redu	bảo trọng nhé čuvaj se

đừng lo ne brini	tất nhiên naravno	chúc ngày tốt lành dobar dan
chào bok	bái bai zbogom	tạm biệt doviđenja
xin làm phiền oprostite	xin lỗi žao mi je	cảm ơn bạn hvala
làm ơn molim	Tôi muốn cái này Želim ovo	bây giờ sada

buổi chiều

N
poslijepodne

buổi sáng
9:00-11:00

N
prijepodne

ban đêm

F
noć

buổi sáng
6:00-9:00

N
jutro

buổi tối

F
večer

buổi trưa

N
podne

nửa đêm

F
ponoć

giờ

M
sat

phút

F
minuta

giây

F
sekunda

ngày

M
dan

tuần

M
tjedan

tháng M mjesec	năm F godina	thời gian N vrijeme
ngày tháng M datum	ngày hôm kia prekjučer	hôm qua jučer
hôm nay danas	ngày mai sutra	ngày kia prekosutra
thứ hai ngày M ponedjeljak	thứ ba ngày M utorak	thứ tư ngày F srijeda

thứ năm	thứ sáu	thứ bảy
M četvrtak	M petak	F subota
chủ nhật	Ngày mai là thứ bảy	cuộc đời
F nedjelja	Sutra je subota	M život
đàn bà	đàn ông	tình yêu
F žena	M muškarac	F ljubav
bạn trai	bạn gái	bạn danh từ
M dečko	F djevojka	M prijatelj

hôn
danh từ

M
poljubac

tình dục

M
seks

trẻ em

N
dijete

em bé

F
beba

con gái
đại cương

F
djevojka

con trai
đại cương

M
dječak

mẹ

F
mama

ba

M
tata

má
mẹ

F
majka

cha

M
otac

cha mẹ

M
roditelji

con trai
gia đình

M
sin

con gái gia đình F kći	em gái F mlađa sestra	em trai M mlađi brat
chị gái F starija sestra	anh trai M stariji brat	đứng stajati
ngồi sjesti	nằm xuống ležati	đóng zatvoriti
mở cửa otvoriti	thua izgubiti	thắng pobijediti

chết umrijeti	sống động từ živjeti	bật uključiti
tắt isključiti	giết ubiti	làm bị thương ozlijediti
chạm dirati	xem gledati	uống piti
ăn jesti	đi bộ hodati	gặp upoznati

đặt cược kladiti se	hôn động từ poljubiti	đi theo pratiti
cưới vjenčati se	trả lời odgovoriti	hỏi pitati
câu hỏi N pitanje	công ty F tvrtka	kinh doanh N poslovanje
việc làm M posao	tiền M novac	điện thoại M telefon

văn phòng

M
ured

bác sĩ

M
doktor

bệnh viện

F
bolnica

y tá

F
medicinska sestra

cảnh sát
người

M
policajac

tổng thống

M
predsjednik

màu trắng

bijel
bijel, bijela, bijelo, bijeli, bjelji, najbjelji

màu đen

crn
crn, crna, crno, crni, crnji, najcrnji

màu đỏ

crven
crven, crvena, crveno, crveni, crveniji, najcrveniji

màu xanh da trời

plav
plav, plava, plavo, plavi, plavlji, najplavlji

màu xanh lá cây

zelen
zelen, zelena, zeleno, zeleni, zeleniji, najzeleniji

màu vàng

žut
žut, žuta, žuto, žuti, žući, najžući

chậm

spor
spor, spora, sporo, spori, sporiji, najsporiji

nhanh

brz
brz, brza, brzo, brzi, brži, najbrži

vui vẻ

smiješan
smiješan, smiješna, smiješno, smiješni, smješniji, najsmješniji

không công bằng

nepravedan
nepravedan, nepravedna, nepravedno, nepravedni, nepravedniji, najnepravedniji

công bằng

pravedan
pravedan, pravedna, pravedno, pravedni, pravedniji, najpravedniji

khó

težak
težak, teška, teško, teški, teži, najteži

dễ

lak
lak, laka, lako, laki, lakši, najlakši

Cái này khó

Ovo je teško

giàu

bogat
bogat, bogata, bogato, bogati, bogatiji, najbogatiji

nghèo

siromašan
siromašan, siromašna, siromašno, siromašni, siromašniji, najsiromašniji

khỏe

jak
jak, jaka, jako, jaki, jači, najjači

yếu

slab
slab, slaba, slabo, slabi, slabiji, najslabiji

an toàn

siguran
siguran, sigurna, sigurno, sigurni, sigurniji, najsigurniji

mệt mỏi

umoran
umoran, umorna, umorno, umorni, umorniji, najumorniji

tự hào

ponosan
ponosan, ponosna, ponosno, ponosni, ponosniji, najponosniji

no bụng

sit
sit, sita, sito, siti, sitiji, najsitiji

bệnh

bolestan
bolestan, bolesna, bolesno, bolesni, bolesniji, najbolesniji

khỏe mạnh

zdrav
zdrav, zdrava, zdravo, zdravi, zdraviji, najzdraviji

tức giận

ljut
ljut, ljuta, ljuto, ljuti, ljući, najljući

thấp
đại cương

nizak
nizak, niska, nisko, niski, niži, najniži

cao
đại cương

visok
visok, visoka, visoko, visoki, viši, najviši

thẳng

ravan
ravan, ravna, ravno, ravni, ravniji, najravniji

mỗi / mọi

svaki

luôn luôn

uvijek

thực ra zapravo	lần nữa ponovno	đã već
ít hơn manje	phần lớn najviše	nhiều hơn više
Tôi muốn nhiều hơn Želim više	không có nijedno	rất vrlo
động vật F životinja	con lợn F svinja	con bò F krava

con ngựa M konj	con chó M pas	con cừu F ovca
con khỉ M majmun	con mèo F mačka	con gấu M medvjed
con gà F kokoš	con vịt F patka	con bướm M leptir
con ong F pčela	con cá F riba	con nhện M pauk

con rắn F zmija	ở ngoài vani	ở trong unutra
xa daleko	gần blizu	bên dưới ispod
bên trên iznad	bên cạnh pored	phía trước sprijeda
phía sau straga	ngọt sladak sladak, slatka, slatko, slatki, slađi, najslađi	chua kiseo kiseo, kisela, kiselo, kiseli, kiseliji, najkiseliji

lạ

čudan
čudan, čudna, čudno, čudni, čudniji, najčudniji

mềm

mekan
mekan, mekana, mekano, mekani, mekaniji, najmekaniji

cứng

tvrd
tvrd, tvrda, tvrdo, tvrdi, tvrđi, najtvrđi

đáng yêu

sladak
sladak, slatka, slatko, slatki, slađi, najslađi

ngu ngốc

glup
glup, glupa, glupo, glupi, gluplji, najgluplji

điên khùng

lud
lud, luda, ludo, ludi, luđi, najluđi

bận rộn

zauzet
zauzet, zauzeta, zauzeto, zauzeti, zauzetiji, najzauzetiji

cao
người

visok
visok, visoka, visoko, visoki, viši, najviši

thấp
người

nizak
nizak, niska, nisko, niski, niži, najniži

lo lắng

zabrinut
zabrinut, zabrinuta, zabrinuto, zabrinuti, zabrinutiji, najzabrinutiji

ngạc nhiên

iznenađen
iznenađen, iznenađena, iznenađeno, iznenađeni, iznenađeniji, najiznenađeniji

ngầu

kul
kul, kul, kul, kul, više kul, najviše kul

cư xử tốt

---

dobro odgojen
dobro odgojen, dobro odgojena, dobro odgojeno, dobro odgojeni, bolje odgojeni, najbolje odgojeni

ác độc

---

zao
zao, zla, zlo, zli, gori, najgori

khéo léo

---

pametan
pametan, pametna, pametno, pametni, pametniji, najpametniji

lạnh

---

hladan
hladan, hladna, hladno, hladni, hladniji, najhladniji

nóng

---

vruć
vruć, vrućа, vruće, vrući, vrući, najvrući

đầu

F
glava

mũi

M
nos

tóc

F
kosa

miệng

F
usta

tai

N
uho

mắt

N
oko

bàn tay

F
ruka

bàn chân N stopalo	tim N srce	não M mozak
kéo povući	đẩy gurati	ấn pritisnuti
đánh pogoditi	bắt uhvatiti	chiến đấu boriti se
ném baciti	chạy động từ trčati	đọc čitati

viết pisati	sửa chữa popraviti	đếm brojati
cắt rezati	bán prodati	mua kupiti
trả platiti	học učiti	mơ sanjati
ngủ spavati	chơi igrati	ăn mừng slaviti

nghỉ ngơi odmarati	thưởng thức uživati	dọn dẹp čistiti
trường học F škola	nhà ở F kuća	cửa F vrata
chồng M muž	vợ F žena	đám cưới N vjenčanje
người F osoba	xe hơi M automobil	nhà M dom

thành phố M grad	số M broj	21 dvadeset jedan
22 dvadeset dva	26 dvadeset šest	30 trideset
31 trideset jedan	33 trideset tri	37 trideset sedam
40 četrdeset	41 četrdeset jedan	44 četrdeset četiri

48 četrdeset osam	50 pedeset	51 pedeset jedan
55 pedeset pet	59 pedeset devet	60 šezdeset
61 šezdeset jedan	62 šezdeset dva	66 šezdeset šest
70 sedamdeset	71 sedamdeset jedan	73 sedamdeset tri

77 sedamdeset sedam	80 osamdeset	81 osamdeset jedan
84 osamdeset četiri	88 osamdeset osam	90 devedeset
91 devedeset jedan	95 devedeset pet	99 devedeset devet
100 sto	1000 tisuću	10.000 deset tisuća

100.000 sto tisuća	1.000.000 milijun	con chó của tôi moj pas
con mèo của bạn tvoja mačka	váy của cô ấy njena haljina	xe của anh ấy njegov auto
quả bóng của nó njegova lopta	nhà của chúng tôi naš dom	đội của bạn vaš tim
công ty của họ njihova tvrtka	mọi người svi	cùng nhau zajedno

khác drugo	không thành vấn đề nema veze	chúc mừng živjeli
thư giãn đi opusti se	tôi đồng ý slažem se	chào mừng dobro došli
không phải lo nema na čemu	rẽ phải skreni desno	rẽ trái skreni lijevo
đi thẳng idi ravno	Hãy đi với tôi Dođi sa mnom	trứng N jaje

phô mai

M
sir

sữa

N
mlijeko

cá

F
riba

thịt

N
meso

rau

N
povrće

trái cây

F
voćka

xương
món ăn

F
kost

dầu

N
ulje

bánh mì

M
kruh

đường
món ăn

M
šećer

sô cô la

F
čokolada

kẹo

M
slatkiš

bánh bông lan F torta	đồ uống N pića	nước F voda
nước soda F mineralna voda	cà phê F kava	trà M čaj
bia N pivo	rượu nho N vino	sa lát F salata
súp F juha	món tráng miệng M desert	bữa ăn sáng M doručak

bữa trưa M ručak	bữa tối F večera	pizza F pizza
xe buýt M autobus	xe lửa M vlak	ga xe lửa F željeznička stanica
trạm dừng xe buýt F autobusna postaja	máy bay M avion	tàu M brod
xe tải M kamion	xe đạp M bicikl	xe mô tô M motocikl

xe taxi

M
taksi

đèn giao thông

M
semafor

bãi đậu xe

N
parkiralište

đường
xe hơi

F
cesta

quần áo

F
odjeća

giày dép

F
cipela

áo choàng

M
kaput

áo len

M
džemper

áo sơ mi

F
košulja

áo khoác

F
jakna

âu phục

N
odijelo

quần dài

F
hlače

đầm F haljina	áo phông F majica kratkih rukava	bít tất F čarapa
áo ngực M grudnjak	quần lót F gaće	kính F naočale
túi xách F ručna torbica	ví tiền F torbica	ví M novčanik
nhẫn M prsten	mũ M šešir	đồng hồ đeo tay M sat

túi M džep	Bạn tên gì? Kako se zoveš?	Tên của tôi là David Moje ime je David
Tôi 22 tuổi Imam 22 godine	Bạn có khoẻ không? Kako si?	Bạn có ổn không? Jesi li dobro?
Nhà vệ sinh ở đâu vậy? Gdje je zahod?	Tôi nhớ bạn Nedostaješ mi	mùa xuân N proljeće
mùa hè N ljeto	mùa thu F jesen	mùa đông F zima

tháng một M siječanj	tháng hai F veljača	tháng ba M ožujak
tháng tư M travanj	tháng năm M svibanj	tháng sáu M lipanj
tháng bảy M srpanj	tháng tám M kolovoz	tháng chín M rujan
tháng mười M listopad	tháng mười một M studeni	tháng mười hai M prosinac

mua sắm F kupovina	hóa đơn M račun	chợ F tržnica
siêu thị M supermarket	tòa nhà F zgrada	căn hộ M stan
trường đại học N sveučilište	nông trại F farma	nhà thờ F crkva
nhà hàng M restoran	quán bar M bar	phòng thể dục F teretana

công viên M park	nhà vệ sinh đại cương M zahod	bản đồ F karta
xe cứu thương F hitna pomoć	cảnh sát đại cương F policija	súng M pištolj
lính cứu hỏa đại cương M vatrogasci	quốc gia F zemlja	ngoại ô N predgrađe
ngôi làng N selo	sức khỏe N zdravlje	dược phẩm F medicina

tai nạn F nesreća	bệnh nhân M pacijent	phẫu thuật F operacija
viên thuốc F tableta	sốt F groznica	cảm lạnh F prehlada
vết thương F rana	cuộc hẹn M zakazani pregled	ho M kašalj
cổ M vrat	mông F stražnjica	vai N rame

đầu gối N koljeno	chân F noga	tay F ruka
bụng M trbuh	ngực F dojka	lưng F leđa
răng M zub	lưỡi M jezik	môi F usna
ngón tay M prst	ngón chân M nožni prst	dạ dày M želudac

phổi

F
pluća

gan

F
jetra

dây thần kinh

M
živac

thận

M
bubreg

ruột

N
crijeva

màu sắc

F
boja

màu cam

narančast
narančast, narančasta, narančasto, narančasti, narančastiji, najnarančastiji

màu xám

siv
siv, siva, sivo, sivi, sivlji, najsivlji

màu nâu

smeđ
smeđ, smeđa, smeđe, smeđi, smeđiji, najsmeđiji

màu hồng

ružičast
ružičast, ružičasta, ružičasto, ružičasti, ružičastiji, najružičastiji

nhàm chán

dosadan
dosadan, dosadna, dosadno, dosadni, dosadniji, najdosadniji

nặng

težak
težak, teška, teško, teški, teži, najteži

nhẹ lagan lagan, lagana, lagano, lagani, laganiji, najlaganiji	cô đơn usamljen usamljen, usamljena, usamljeno, usamljeni, usamljeniji, najusamljeniji	đói bụng gladan gladan, gladna, gladno, gladni, gladniji, najgladniji
khát nước žedan žedan, žedna, žedno, žedni, žedniji, najžedniji	buồn tužan tužan, tužna, tužno, tužni, tužniji, najtužniji	dốc strm strm, strma, strmo, strmi, strmiji, najstrmiji
bằng phẳng ravan ravan, ravna, ravno, ravni, ravniji, najravniji	tròn okrugao okrugao, okrugla, okruglo, okrugli, okrugliji, najokrugliji	vuông četvrtast četvrtast, četvrtasta, četvrtasto, četvrtasti, četvrtastiji, najčetvrtastiji
hẹp uzak uzak, uska, usko, uski, uži, najuži	rộng širok širok, široka, široko, široki, širi, najširi	sâu dubok dubok, duboka, duboko, duboki, dublji, najdublji

nông plitak plitak, plitka, plitko, plitki, plići, najplići	lớn rất ogroman ogroman, ogromna, ogromno, ogromni, ogromniji, najogromniji	bắc sjever
đông istok	nam jug	tây zapad
bẩn prljav prljav, prljava, prljavo, prljavi, prljaviji, najprljaviji	sạch sẽ čist čist, čista, čisto, čisti, čišći, najčišći	đầy pun pun, puna, puno, puni, puniji, najpuniji
trống rỗng prazan prazan, prazna, prazno, prazni, prazniji, najprazniji	đắt skup skup, skupa, skupo, skupi, skuplji, najskuplji	rẻ jeftin jeftin, jeftina, jeftino, jeftini, jeftiniji, najjeftiniji

tối taman taman, tamna, tamno, tamni, tamniji, najtamniji	sáng svijetao svijetao, svijetla, svijetlo, svijetli, svjetliji, najsvjetliji	quyến rũ seksi seksi, seksi, seksi, seksi, više seksi, najviše seksi
lười biếng lijen lijen, lijena, lijeno, lijeni, ljeniji, najljeniji	dũng cảm hrabar hrabar, hrabra, hrabro, hrabri, hrabriji, najhrabriji	hào phóng velikodušan velikodušan, velikodušna, velikodušno, velikodušni, velikodušniji, najvelikodušniji
đẹp trai zgodan zgodan, zgodna, zgodno, zgodni, zgodniji, najzgodniji	xấu xí ružan ružan, ružna, ružno, ružni, ružniji, najružniji	ngớ ngẩn luckast luckast, luckasta, luckasto, luckasti, luckastiji, najluckastiji
thân thiện ljubazan ljubazan, ljubazna, ljubazno, ljubazni, ljubazniji, najljubazniji	tội lỗi kriv kriv, kriva, krivo, krivi, krivlji, najkrivlji	mù slijep slijep, slijepa, slijepo, slijepi, -, -

say pijan pijan, pijana, pijano, pijani, pijaniji, najpijaniji	ướt mokar mokar, mokra, mokro, mokri, mokriji, najmokriji	khô suh suh, suha, suho, suhi, suši, najsuši
ấm áp topao topao, topla, toplo, topli, topliji, najtopliji	ồn ào glasan glasan, glasna, glasno, glasni, glasniji, najglasniji	yên tĩnh miran miran, mirna, mirno, mirni, mirniji, najmirniji
im lặng tih tih, tiha, tiho, tihi, tiši, najtiši	nhà bếp F kuhinja	phòng tắm F kupaonica
phòng khách M dnevni boravak	phòng ngủ F spavaća soba	vườn M vrt

gara F garaža	tường M zid	tầng hầm M podrum
nhà vệ sinh nhà ở M zahod	cầu thang F stube	mái nhà M krov
cửa sổ tòa nhà M prozor	dao M nož	tách F šalica
ly F čaša	đĩa M tanjur	cốc F šalica

thùng rác F kanta za smeće	tô F zdjela	bộ tivi M televizor
bàn văn phòng M radni stol	giường M krevet	gương N ogledalo
vòi hoa sen M tuš	ghế sô pha M kauč	ảnh F slika
đồng hồ M sat	bàn nhà M stol	ghế nhà F stolica

hồ bơi
vườn

M
bazen

chuông

N
zvono

hàng xóm

M
susjed

thất bại

podbaciti

chọn

izabrati

bắn

pucati

bình chọn

glasovati

rơi xuống

pasti

bảo vệ

braniti

tấn công

napasti

trộm

ukrasti

đốt

gorjeti

cứu spasiti	hút thuốc pušiti	bay letjeti
mang theo nositi	khạc nhổ pljuvati	đá động từ udariti nogom
cắn gristi	thở disati	ngửi mirisati
khóc plakati	hát pjevati	cười mỉm smiješiti se

cười smijati se	lớn lên rasti	co lại smanjiti
tranh luận svađati se	đe dọa prijetiti	chia sẻ dijeliti
cho ăn hraniti	trốn kriti	cảnh báo upozoriti
bơi plivati	nhảy skakati	lăn kotrljati se

nâng dizati	đào kopati	sao chép kopirati
giao hàng dostaviti	tìm kiếm tražiti	luyện tập vježbati
đi du lịch putovati	vẽ slikati	tắm vòi sen tuširati se
mở khóa otvoriti	khóa zaključati	rửa prati

cầu nguyện moliti se	nấu ăn kuhati	sách F knjiga
thư viện F knjižnica	bài tập về nhà F domaća zadaća	bài thi M ispit
bài học F lekcija	khoa học F znanost	lịch sử F povijest
nghệ thuật F umjetnost	tiếng Anh M engleski	tiếng Pháp M francuski

cây bút F olovka	bút chì F olovka	3% tri posto
thứ nhất prvi	thứ hai 2 drugi	thứ ba 3 treći
thứ tư 4 četvrti	kết quả M rezultat	hình vuông M kvadrat
hình tròn M krug	diện tích F površina	nghiên cứu N istraživanje

bằng cấp F diploma	cử nhân M prvostupnik	thạc sĩ M magisterij
x < y x je manji od y	x > y x je veći od y	áp lực M stres
bảo hiểm N osiguranje	nhân viên công ty N osoblje	bộ phận M odjel
lương F plaća	địa chỉ F adresa	lá thư N pismo

thuyền trưởng M kapetan	thám tử M detektiv	phi công M pilot
giáo sư M profesor	giáo viên M učitelj	luật sư M odvjetnik
thư ký F tajnica	trợ lý M asistent	thẩm phán M sudac
giám đốc M direktor	quản lý M upravitelj	đầu bếp M kuhar

tài xế taxi M vozač taksija	tài xế xe buýt M vozač autobusa	tội phạm M kriminalac
người mẫu M model	nghệ sĩ M umjetnik	số điện thoại M telefonski broj
tín hiệu M signal	ứng dụng F aplikacija	trò chuyện M chat
tập tin F datoteka	url M URL	địa chỉ email F adresa e-pošte

trang mạng F web stranica	thư điện tử F e-pošta	điện thoại di động M mobilni telefon
pháp luật M zakon	nhà tù M zatvor	chứng cớ M dokaz
tiền phạt F kazna	nhân chứng M svjedok	tòa án M sud
chữ ký M potpis	thua lỗ M gubitak	lợi nhuận M profit

khách hàng M kupac	số tiền M iznos	thẻ tín dụng F kreditna kartica
mật khẩu F lozinka	máy rút tiền M bankomat	bể bơi M bazen
điện F struja	máy ảnh M fotoaparat	đài radio M radio
quà tặng M poklon	cái chai F boca	cái túi F vrećica

chìa khóa

M
ključ

búp bê

F
lutka

thiên thần

M
anđeo

lược

M
češalj

kem đánh răng

F
pasta za zube

bàn chải đánh răng

F
četkica za zube

dầu gội

M
šampon

kem thoa

F
krema

khăn giấy

F
maramica

son môi

M
ruž

truyền hình

M
TV

rạp chiếu phim

N
kino

tin tức F vijesti	ghế rạp chiếu phim N sjedalo	vé F ulaznica
màn chiếu N platno	âm nhạc F glazba	sân khấu F pozornica
khán giả F publika	hội họa N slikanje	trò đùa M vic
bài báo M članak	báo chí F novine	tạp chí M časopis

quảng cáo F reklama	thiên nhiên F priroda	tro M pepeo
lửa F vatra	kim cương M dijamant	mặt trăng M mjesec
Trái Đất F Zemlja	mặt trời N sunce	ngôi sao F zvijezda
hành tinh M planet	vũ trụ M svemir	bờ biển biển F obala

hồ N jezero	rừng F šuma	sa mạc F pustinja
đồi núi N brdo	đá danh từ F stijena	con sông F rijeka
thung lũng F dolina	núi F planina	đảo M otok
đại dương M ocean	biển N more	thời tiết N vrijeme

băng

M
led

tuyết

M
snijeg

bão táp

F
oluja

mưa

F
kiša

gió

M
vjetar

thực vật

F
biljka

cây

N
stablo

cỏ

F
trava

hoa hồng

F
ruža

hoa

M
cvijet

chất khí

M
plin

kim loại

M
metal

vàng N zlato	bạc N srebro	Bạc rẻ hơn vàng Srebro je jeftinije od zlata
Vàng đắt hơn bạc Zlato je skuplje od srebra	ngày lễ M praznik	thành viên người M član
khách sạn M hotel	bờ biển cát F plaža	khách M gost
sinh nhật M rođendan	Giáng sinh M Božić	Năm Mới F Nova godina

Lễ Phục sinh M Uskrs	chú M ujak	cô F teta
bà nội F baka	ông nội M djed	bà ngoại F baka
ông ngoại M djed	tử vong F smrt	phần mộ M grob
ly hôn M razvod	cô dâu F mladenka	chú rể M mladoženja

101 sto jedan	105 sto pet	110 sto deset
151 sto pedeset jedan	200 dvjesto	202 dvjesto dva
206 dvjesto šest	220 dvjesto dvadeset	262 dvjesto šezdeset dva
300 tristo	303 tristo tri	307 tristo sedam

330 tristo trideset	373 tristo sedamdeset tri	400 četiristo
404 četiristo četiri	408 četiristo osam	440 četiristo četrdeset
484 četiristo osamdeset četiri	500 petsto	505 petsto pet
509 petsto devet	550 petsto pedeset	595 petsto devedeset pet

600 šesto	601 šesto jedan	606 šesto šest
616 šesto šesnaest	660 šesto šezdeset	700 sedamsto
702 sedamsto dva	707 sedamsto sedam	727 sedamsto dvadeset sedam
770 sedamsto sedamdeset	800 osamsto	803 osamsto tri

808 osamsto osam	838 osamsto trideset osam	880 osamsto osamdeset
900 devetsto	904 devetsto četiri	909 devetsto devet
949 devetsto četrdeset devet	990 devetsto devedeset	con hổ M tigar
con chuột M miš	con chuột cống M štakor	con thỏ M zec

con sư tử M lav	con lừa M magarac	con voi M slon
con chim F ptica	con gà trống choai M pijetao	con chim bồ câu M golub
con ngỗng F guska	côn trùng M kukac	con bọ F buba
con muỗi M komarac	con ruồi F muha	con kiến M mrav

con cá voi M kit	con cá mập M morski pas	con cá heo M dupin
con ốc sên M puž	con ếch F žaba	thường xuyên često
ngay lập tức odmah	đột ngột odjednom	mặc dù iako
thể dục dụng cụ F gimnastika	quần vợt M tenis	chạy danh từ N trčanje

đạp xe

M
biciklizam

đánh golf

M
golf

trượt băng

N
klizanje na ledu

bóng đá

M
nogomet

bóng rổ

F
košarka

bơi lội

N
plivanje

lặn

N
ronjenje

đi bộ đường dài

N
planinarenje

Vương quốc Anh

N
Ujedinjeno Kraljevstvo

Tây Ban Nha

F
Španjolska

Thụy sĩ

F
Švicarska

Ý

F
Italija

Pháp F Francuska	Đức F Njemačka	Thái Lan M Tajland
Singapore M Singapur	Nga F Rusija	Nhật Bản M Japan
Israel M Izrael	Ấn Độ F Indija	Trung Quốc F Kina
Hoa Kỳ F Sjedinjene Američke Države	Mexico M Meksiko	Canada F Kanada

Chile M Čile	Brazil M Brazil	Argentina F Argentina
Nam Phi F Južnoafrička Republika	Nigeria F Nigerija	Ma Rốc M Maroko
Libya F Libija	Kenya F Kenija	Algeria M Alžir
Ai Cập M Egipat	New Zealand M Novi Zeland	Úc F Australija

Châu Phi F Afrika	Châu Âu F Europa	Châu Á F Azija
Châu Mỹ F Amerika	mười lăm phút petnaest minuta	nửa tiếng pola sata
bốn mươi lăm phút četrdeset pet minuta	1:00 jedan sat	2:05 dva i pet
3:10 tri i deset	4:15 četiri i petnaest	5:20 pet i dvadeset

6:25 --- šest i dvadeset pet	7:30 --- pola osam	8:35 --- osam i trideset pet
9:40 --- dvadeset do deset	10:45 --- petnaest do jedanaest	11:50 --- deset do dvanaest
12:55 --- pet do jedan	một giờ sáng --- jedan sat ujutro	hai giờ chiều --- dva sata poslijepodne
tuần trước --- prošli tjedan	tuần này --- ovaj tjedan	tuần sau --- sljedeći tjedan

năm ngoái prošla godina	năm nay ova godina	năm sau sljedeća godina
tháng trước prošli mjesec	tháng này ovaj mjesec	tháng sau sljedeći mjesec
2014-01-01 prvog siječnja dvije tisuće četrnaeste	2003-02-25 dvadeset pete veljače dvije tisuće i treće	1988-04-12 dvanaestog travnja tisuću devetsto osamdeset i osme
1899-10-13 trinaestog listopada tisuću osamsto devedeset devete	1907-09-30 tridesetog rujna tisuću devetsto sedme	2000-12-12 dvanaestog prosinca dvije tisućete

trán

N
čelo

nếp nhăn

F
bora

cằm

F
brada

má
cơ thể

M
obraz

râu

F
brada

lông mi

F
trepavice

lông mày

F
obrva

eo

M
struk

gáy

M
potiljak

lồng ngực

F
prsa

ngón cái

M
palac

ngón tay út

M
mali prst

ngón tay đeo nhẫn M prstenjak	ngón tay giữa M srednji prst	ngón tay trỏ M kažiprst
cổ tay M ručni zglob	móng tay M nokat	gót chân F peta
xương sống F kralježnica	cơ bắp M mišić	xương cơ thể F kost
bộ xương M kostur	xương sườn N rebro	đốt sống M kralježak

bàng quang

M
mjehur

tĩnh mạch

F
vena

động mạch

F
arterija

âm đạo

F
vagina

tinh trùng

F
sperma

dương vật

M
penis

tinh hoàn

M
testis

mọng nước

sočan
sočan, sočna, sočno, sočni, sočniji, najsočniji

cay

ljut
ljut, ljuta, ljuto, ljuti, ljući, najljući

mặn

slan
slan, slana, slano, slani, slaniji, najslaniji

sống
tính từ

sirov
sirov, sirova, sirovo, sirovi, siroviji, najsiroviji

luộc

kuhan
kuhan, kuhana, kuhano, kuhani, kuhaniji, najkuhaniji

nhút nhát

---

stidljiv

stidljiv, stidljiva, stidljivo, stidljivi, stidljiviji, najstidljiviji

tham lam

---

pohlepan

pohlepan, pohlepna, pohlepno, pohlepni, pohlepniji, najpohlepniji

nghiêm khắc

---

strog

strog, stroga, strogo, strogi, stroži, najstroži

điếc

---

gluh

gluh, gluha, gluho, gluhi, -, -